

Số: /QĐ-SKHCN

Đắk Nông, ngày 17 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách
Quý II và 6 tháng đầu năm năm 2023

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách Quý II và 6 tháng đầu năm năm 2023 của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Nông (*Chi tiết có Phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng chuyên môn thuộc Sở; Giám đốc Trung tâm Thông tin, Kỹ thuật và Ứng dụng khoa học công nghệ và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Sở Tài chính;
- GD và các PGD Sở;
- Lưu: VT, VP_(Thương).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Đặng Văn Tin

Đơn vị: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Nông

Chương: 417

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 82/QĐ-SKHCN ngày 17 tháng 7 năm 2023

của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán giao trong năm kể cả năm trước chuyển sang	Thực hiện quý II năm 2023	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	2,532	906	36	
1	Số thu				
a	Số thu phí, lệ phí	40	22	54	
1.1	Lệ phí cấp giấy phép	2	1	30	
1.2	Phí thẩm định ATBX	38	21	56	
b	Số thu sự nghiệp trong đó	2,492	884	35	
	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	1,000	434	43	
	Thu sự nghiệp KH&CN (các nhiệm vụ KH&CN)	1,492	450	30	
2	Chi từ nguồn thu phí, thu sự nghiệp được để lại	751	404	54	
2.1	Chi sự nghiệp	719	398	55	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	719	398	55	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính	32	6	19	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	32	6	19	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	109	39	36	-
3.1	Lệ phí	2	1	30	
3.2	Phí	6	3	53	
3.3	Thuế GTGT, TTNDN, TMB	101	36	35	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	20,578	4,547	22	
1	Chi quản lý hành chính	6,083	1,878	31	
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5,360	1,439	27	
	+Trong đó: Nguồn CCTL				

Số TT	Nội dung	Dự toán giao trong năm kể cả năm trước chuyển sang	Thực hiện quý II năm 2023	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	723	439	61	
2	Nghiên cứu khoa học	14,451	2,654	18	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ trong đó:	10,042	2,161	22	
	<i>Kinh phí đề tài chuyển tiếp</i>	<i>8,742</i>	<i>2,161</i>	<i>25</i>	
	<i>Kinh phí đề tài mở mới</i>	<i>1,300</i>			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của đơn vị sự nghiệp	900			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí quản lý)	2,170	136	6	
2.4	Kinh phí lương và chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp	1,339	357	27	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	44	15	35	

Đơn vị: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Nông

Chương: 417

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 82/QĐ-SKHCN ngày 17 tháng 7 năm 2023
của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán giao trong năm kể cả năm trước chuyển sang	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	2,532	1,065	42	
1	Số thu				
a	Số thu phí, lệ phí	40	22	54	
1.1	Lệ phí cấp giấy phép	2	1	30	
1.2	Phí thẩm định ATBX	38	21	56	
b	Số thu sự nghiệp trong đó	2,492	1,043	42	
	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	1,000	593	59	
	Thu sự nghiệp KH&CN (các nhiệm vụ KH&CN)	1,492	450	30	
2	Chi từ nguồn thu phí, thu sự nghiệp được để lại	751	549	73	
2.1	Chi sự nghiệp	719	543	76	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	719	543	76	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính	32	6	19	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	32	6	19	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	109	54	49	-
3.1	Lệ phí	2	1	30	
3.2	Phí	6	3	53	
3.3	Thuế GTGT, TTNDN, TMB	101	50	49	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	20,578	7,360	36	
1	Chi quản lý hành chính	6,083	3,214	53	
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5,360	2,580	48	
	+Trong đó: Nguồn CCTL				
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	723	634	88	

Số TT	Nội dung	Dự toán giao trong năm kể cả năm trước chuyển sang	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
2	Nghiên cứu khoa học	14,451	4,111	28	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ trong đó:	10,042	3,162	31	
	<i>Kinh phí đề tài chuyển tiếp</i>	<i>8,742</i>	<i>3,162</i>	<i>36</i>	
	<i>Kinh phí đề tài mở mới</i>	<i>1,300</i>			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của đơn vị sự nghiệp	900			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí quản lý)	2,170	248	11	
2.4	Kinh phí lương và chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp	1,339	702	52	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	44	35	79	